

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT

Ngày 26/9/2018

*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
Chia tài sản khi ly hôn, phân chia
trách nhiệm trả nợ khi ly hôn.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLPT-HNGĐ ngày 30/7/2018, về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, Chia tài sản khi ly hôn, phân chia trách nhiệm trả nợ khi ly hôn*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P - Sinh năm 1979. Trú tại tổ A1, thị trấn B, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim N - Sinh năm 1966. Luật sư, Văn phòng luật sư A1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên. Trụ sở văn phòng: Số nhà C1, tổ A2, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: C4, xã H, huyện Y, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Ngô Hồng L - Sinh năm 1969. Trú tại tổ A1, thị trấn B, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ông Ngô Minh C - Sinh năm 1936. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Chị Ngô Thị L1 - Sinh năm 1978. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

Người đại diện Theo ủy quyền của chị Ngô Thị L1: Anh Hoàng Trung T, sinh năm 1974. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Đại D - Giám đốc chi nhánh tại Điện Biên. Địa chỉ: Số C4, đường V, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Theo văn bản ủy quyền số: 8695/QĐ-BIDV ngày 28/10/2016. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4.2. Ngân hàng TMCP C Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền ông Lã Văn V - Giám đốc chi nhánh tại Điện Biên. Địa chỉ: Số C5, đường N, phường K, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Theo văn bản ủy quyền số: 499/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 26/5/2017. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4.3. Bà Tạ Thị L2 - Sinh năm 1947. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4.4. Bà Vũ Thị T1 - Sinh năm 1978. Trú tại đối diện số nhà C6, tổ A4, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

4.5. Bà Vũ Thị X - Sinh năm 1976. Trú tại số nhà C7, tổ A4, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

4.6. Ông Phạm Minh T2. Trú tại: Số nhà C8, tổ dân phố A5, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

4.7. Anh Hoàng Trung T - sinh năm 1974. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa)

Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị T3. Trú tại: Số nhà C9, đường C, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Tố U. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn yêu cầu xin ly hôn và quá trình tố tụng anh L trình bày:

Anh L và Chị P, kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K, giấy đăng ký số 01 ngày 05 tháng 10 năm 2003. Trước năm 2017 anh chị sống hạnh phúc và có hai người con chung.

Cháu Ngô Đức D - sinh ngày 25/10/2004.

Cháu Ngô Nhật A - sinh ngày 28/12/2007.

Từ đầu năm 2017 đến nay, phát sinh mâu thuẫn do Th cách hai vợ chồng không hợp. Anh mắc bệnh hiểm nghèo vợ thiếu trách nhiệm, không quan tâm. Hai vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ngày 30 tháng 11 năm 2017, anh Ngô Hồng L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và phân chia trách nhiệm nuôi con với chị Nguyễn Thị P.

Anh không yêu cầu chia tài sản chung.

Đến ngày 26/01/2018, anh L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án ra Quyết định số 01/QĐ-TA ngày 27/01/2018 đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng chị Nguyễn Thị P trình bày:

- *Về hôn nhân và con chung:* Chị kết hôn với Anh và có hai con chung như anh L trình bày. Trong cuộc sống thường xảy ra cãi vã do quan điểm cuộc sống bất đồng. Anh L có đơn xin ly hôn, Chị đồng ý ly hôn. Khi ly hôn Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con và yêu cầu anh L trợ cấp nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Với lý do anh L không có điều kiện chăm sóc và không biết chăm sóc con.

- Về tài sản chung của hai vợ chồng và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên và ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh Điện Biên, chị P yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản của Anh và Chị gồm:

+ Tài sản chung Anh, Chị có:

Một căn nhà số C10 tại địa chỉ: Tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH29725 ngày 11/01/2016 trị giá 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

Quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013 trị giá 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng)

+ Chị và anh L còn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung:

Nợ Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, chi nhánh Điện Biên - Phòng giao dịch L số nợ gốc đến thời điểm xin ly hôn là 1.060.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng). Lãi tính theo quý. Theo ba hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016. Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/05/2017.

Thế chấp một căn nhà số C10 tại địa chỉ: Tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH29725 ngày 11/01/2016.

Nợ Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên 860.000.000 đồng gốc, tính lãi theo quý. Theo hợp đồng vay số 901/2016- HĐTD/NHCT184 ngày 05/12/2016.

Thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013.

Chị có nguyện vọng được lấy căn nhà số C10 tại địa chỉ: tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH29725 ngày 11/01/2016 và có trách nhiệm trả toàn bộ nợ vay hai ngân hàng 1.930.000.000 đồng.

Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ của chị P theo thông báo thụ lý số 09/TB-TLVA ngày 23/01/2018.

Ngày 26/01/2018 anh L rút đơn xin ly hôn, nhưng chị Nguyễn Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, cho nên Tòa án ra Quyết định số 01/QĐ-TA ngày 27/01/2018 đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn và thay đổi tư cách tố tụng, tiếp tục giải quyết vụ án theo điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Theo đó, nguyên đơn anh Ngô Hồng L trở thành bị đơn, bị đơn chị Nguyễn Thị P trở thành nguyên đơn.

Sau khi tòa án cấp sơ thẩm thay đổi tư cách tham gia tố tụng vụ kiện anh L và chị P trình bày như sau:

*** Về hôn nhân và con chung:**

Tại phiên hòa giải lần thứ nhất ngày 16/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm chị P và anh L đã nhất trí thuận tình ly hôn; Thỏa thuận giao trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc con chung: chị P nuôi cháu Ngô Nhật A, còn anh L nuôi cháu Ngô Đức D, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. *Những người có quyền, lợi ích được bảo vệ gồm:* Cháu Ngô Đức D - sinh ngày 25/10/2004 có lời khai thể hiện nguyện vọng được ở với bố, còn cháu Ngô Nhật A - sinh ngày 28/12/2007 có lời khai thể hiện nguyện vọng ở với mẹ.

*** Về tài sản:**

Trong đơn ngày 15/3/2018 và các lời khai anh Ngô Hồng L trình bày:

- Căn nhà số C10 tại địa chỉ: tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH29725 ngày 11/01/2016 là tài sản chung của vợ chồng nhưng quyền sử dụng đất được nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất do cơ quan cấp cho một mình anh ở thị trấn B. Khi ly hôn anh yêu cầu trả cho bố mẹ anh 1.135.000.000 đồng số còn lại chia cho anh được hưởng 70% giá trị.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013. Là tài sản chung được bố mẹ Anh cho. Khi bố mẹ anh cho là đất vườn bố mẹ anh cho riêng cá nhân anh. Đến năm 2013 thì chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở. Khi ly hôn Anh yêu cầu chia cho Anh được hưởng 70% giá trị.

- Anh công nhận vợ chồng có vay hai Ngân hàng như chị P đã khai. Anh yêu cầu chia đôi khoản nợ, mỗi người chịu trách nhiệm trả 50% nợ Ngân hàng.

- Anh yêu cầu chị P phải có trách nhiệm chia cho anh L một nửa số tiền 1.500.000.000 đồng (750.000.000 đồng). Nguồn gốc số tiền 1.500.000.000 đồng là hai vợ chồng vay ngân hàng mà có cụ thể: Vay 900.000.000 đồng qua hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016 tại Ngân hàng TMCP C Việt Nam, chi nhánh Điện Biên và vay 700.000.000 đồng qua hợp đồng số 01/2017/8240366/HĐTD, ngày 08/5/2017 tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên. Chị P là người trực tiếp quản lý số tiền trên. Chị P khai cho chị Vũ Thị X vay, nhưng chị X đã có lời khai không được vay số tiền trên thì chị P phải trả lại cho anh L một nửa.

- Về nợ chung:

+ Anh chị vay tiền của bố mẹ anh để xây nhà: 1.135.000.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Anh yêu cầu khi ly hôn cùng có trách nhiệm trả cho Bố, Mẹ Anh (ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2).

+ Nợ của chị Ngô Thị L1 706.000.000 đồng (Bảy trăm linh sáu triệu đồng). Trong đó vay làm nhà là 600.000.000 đồng còn 106.000.000 đồng vay đi chữa bệnh. Anh yêu cầu Anh chị cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị L1.

Với yêu cầu của anh L Tòa án chưa thụ lý nhưng tại đơn đề nghị ngày 27/02/2018 và các bản khai chị P trình bày:

- Nợ ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, chi nhánh Điện Biên - Phòng giao dịch L số nợ gốc đến thời điểm xin ly hôn là 1.060.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng). Lãi tính theo quý. Theo ba hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016. Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/05/2017. Đến ngày 27/02/2018 Chị đã trả 112.283.000 đồng còn nợ 960.000.000 đồng. Chị yêu cầu Chị và Anh có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam, chi nhánh Điện Biên - Phòng giao dịch L 960.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo hợp đồng.

- Chị không chấp nhận khoản tiền vay 600.000.000 đồng của chị L1 như anh L vì khoản tiền này là khoản tiền bố mẹ anh L cho vay trong tổng số tiền 1.135.000.000 đồng chuyển qua tài khoản của chị L1. Khoản tiền 106.000.000 đồng Chị không biết anh L vay nên chị không chấp nhận yêu cầu của anh L.

- Về khoản tiền vay 1.135.000.000 đồng của ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 Chị và Anh có vay khoản tiền này nhưng trên thực tế ông C và bà L2 chỉ đưa cho Chị 535.000.000 đồng và Chị nhận chuyển khoản của chị L1 600.000.000 đồng. Mỗi lần giao tiền vì cho con nên ông C và bà L2 đều không có giấy tờ. Khi có tranh chấp anh L đã cùng ông C và bà L2 lập hợp đồng vay 600.000.000 đồng ngày 03/3/2017 là giả mạo. Chị không chịu trách nhiệm trả nợ 600.000.000 đồng đã vay của chị L1 hoặc nợ 600.000.000 đồng đã vay của ông C và bà L2.

- Về yêu cầu của anh L buộc Chị phải trả cho anh L 750.000.000 đồng chị P cho chị X vay chị Nguyễn Thị P đều trình bày như sau: Ngày 05/12/2016, chị và anh L vay của Ngân hàng TMCP C Việt Nam, chi nhánh Điện Biên 900.000.000 đồng, hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN sau khi vay do yêu cầu thủ tục của ngân hàng nên chị và anh L có nhờ chị Vũ Thị T1 (bạn của hai vợ chồng) là người nhận hộ số tiền 900.000.000 đồng. Ngân hàng đã chuyển số tiền này vào tài khoản của chị T1, nhưng đến ngày 08/12/2016 chị P đã nhận lại số tiền này. Sau khi nhận được số tiền này chị P đã đưa cho chị Vũ Thị X vay, anh L cũng nhất trí. Đến ngày 08/5/2017, chị P và anh L có vay 700.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, chi nhánh Điện Biên hợp đồng số 01/2017/8240366/HĐTD để cho chị X vay nhưng do chị X không có tài khoản nên chị chuyển vào tài khoản của anh Phạm Minh T2 (chồng chị X), việc cho vay này anh L đều thống nhất. Chị P khai rằng chị và anh L đã cho chị X vay tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng. Đến ngày 19/01/2017 chị X đã trả gốc và lãi cho chị P và anh L qua việc trả tiền gốc và lãi cho ngân hàng TMCP Đ Việt Nam, chi nhánh Điện Biên. Tổng số tiền chị X đã trả tiền gốc và lãi là 110.000.000 đồng. Nên hiện nay, chị Vũ Thị X còn đang vay của vợ chồng chị số tiền gốc 1.500.000.000 đồng. Do là bạn bè thân nên khi vay số tiền trên không làm giấy tờ gì. Chị P có xuất trình 02 giấy nộp tiền số 0251 và số 0252 cùng ngày 19/01/2017 người nộp tiền là chị Nguyễn Thị X người hưởng chị Nguyễn Thị P, nội dung trả lãi và gốc vay để chứng minh cho sự việc này là có thực. Nay anh L yêu cầu Tòa án buộc chị P trả cho anh L một nửa số tiền trên khi ly hôn chị P không chấp nhận. Lập luận của chị P là: Việc cho vay là cả hai vợ chồng cùng nhất trí; Việc chị X khai không vay chị P cũng không biết tại sao chị X lại khai như vậy và do thỏa thuận cho vay với chị X chưa đến hạn lấy nợ nên chị P cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đòi chị X phải trả số tiền còn lại cho hai vợ chồng khi ly hôn mà hai vợ chồng sẽ cùng nhau đòi chị X sau ly hôn.

Ngày 7/5/2018 chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L có đơn rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần tài sản là: Thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P đang thế chấp trong Ngân hàng TMCP C Việt Nam và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên (Theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016). Ngày 23/5/2018 chị P có đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục đưa việc giải quyết Quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P đang thế chấp trong Ngân hàng TMCP C và đề nghị Tòa án giải quyết đối với trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên (Theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016).

Về yêu cầu của ông C, anh Ngô Hồng L quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh L có lời khai thống nhất với ông C. Toàn bộ số tiền nhận của ông bà, anh đều đưa cho chị P cầm, quản lý để chi tiêu làm nhà. Nay ly hôn anh nhất trí trả lại cho ông bà phần nghĩa vụ của anh là 567.500.000 đồng. Tại phiên tòa, anh L cũng có trình bày về việc ngày 6/2/2018 anh có bản trình bày là ông C cho riêng anh số tiền 1.135.000.000 đồng để làm nhà là vì lúc đó ông C chưa khởi kiện đòi anh và chị P. Anh khai như vậy mong được sở hữu nhà đến khi ông C khởi kiện đòi thì anh phải trình bày đúng sự thật và phải có trách nhiệm trả cho ông C phần nghĩa vụ của mình.

Chị Nguyễn Thị P trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm đều trình bày: Hai vợ chồng có nhận của ông C số tiền 1.135.000.000đ nhưng đây là số tiền ông C, bà L2 cho hai vợ chồng làm nhà, không phải cho vay. Chị P cũng trình bày việc nhận số tiền trên làm ba lần: Lần thứ nhất là ông bà nhờ cô Ngô Thị L1 chuyển vào tài khoản cho chị ngày 28/2/2017 số tiền 600.000.000 đồng và hai lần tiếp theo chị và anh L trực tiếp về nhà ông bà lấy, (một lần lấy 235.000.000 đồng; một lần lấy 300.000.000 đồng). Chị P bác bỏ việc ông C đưa tiền bán đất lần đầu tiên cho anh L 700.000.000 đồng. Việc ông bà đưa cho anh L số tiền 700.000.000 đồng lúc nào chị không biết, chị không có trách nhiệm đối với số tiền này. Nay ông C đòi chị P và anh L trả số tiền 1.135.000.000 đồng chị chỉ nhất trí trả 1/2 số tiền của hai lần chị và anh L trực tiếp về nhận là 1/2 của 535.000.000đ = 267.500.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ngô Minh C trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Vào đầu năm 2017, anh L và chị P có bàn với ông bà bán đất cho anh L, chị P vay làm nhà. Vì thương các con nên hai vợ chồng ông bà bán mảnh đất tại số nhà C13, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P cho gia đình chị Phạm Thị T3 được số tiền là 1.135.000.000 đồng sau đó cho chị P và anh L vay toàn bộ. Lúc đưa tiền là con cái trong nhà nên không làm giấy tờ, ông đưa trực tiếp cho anh L một lần 700.000.000 đồng, hai lần sau đưa trực tiếp cho anh L và chị P tại nhà. Sau khi cho anh L và chị P vay toàn bộ số tiền trên, ngày 03/03/2017 ông có viết một giấy biên nhận vay tiền yêu cầu anh L ký vào, có con dâu Trần Thị Tố U ký người làm chứng.

Nay hai vợ chồng anh L, chị P ly hôn và đã làm nhà xong nên ông C đề nghị cả hai vợ chồng anh L, chị P phải trả lại cho ông bà số tiền trên để dưỡng già.

Trong đơn khởi kiện ngày 23/2/2018 và quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Ngô Thị L1 trình bày:

Chị L1 khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chị P và anh L trả nợ cho chị L1:

- 106.000.000 đồng mà anh L vay đi chữa bệnh vào tháng 10/2017 (một đợt vay 28.000.000 đồng và một đợt vay 78.000.000 đồng).

- 7.000.000 đồng chị L1 đưa cho anh Nguyễn Văn H (anh trai chị P) theo yêu cầu của anh L và chị P để anh H trả tiền trần thạch cao làm nhà.

- 600.000.000 đồng, chị L1 cho chị P vay vào ngày 28/2/2017 chị L1 đã chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào số tài khoản của chị P là 8910205024166 tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Điện Biên Đông.

Ngày 23/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngô Thị L1 có yêu cầu độc lập có đơn rút một phần yêu cầu đối với khoản cho vay 106.000.000 đồng để chữa bệnh và 7.000.0000 đồng vay sửa nhà. Yêu cầu chị P và anh L phải trả 600.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên. Quá trình giải quyết vụ án có văn bản trả lời Tòa án như sau:

Vợ chồng chị P và anh L có thể chấp quyền sử dụng đất thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m² tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P để vay ngân hàng qua các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/05/2017.

Tổng dư nợ gốc còn là: 960.000.000 đồng.

Ngày 09/4/2018, Ngân hàng nhận được văn bản thỏa thuận của hai vợ chồng chuyển số nợ này cho chị P phải có nghĩa vụ trả toàn bộ và chị P được sở hữu tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Về vấn đề này Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên có văn bản số 03/BIDV.ĐB-PGD ngày 12/4/2018; Văn bản số 345/BIDV.ĐB-QLRR ngày 07/5/2018 và tại phiên hòa giải ngày 18/5/2018 đồng ý với thỏa thuận của hai vợ chồng chị P và anh L và cũng đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận này vào Bản án khi giải quyết xét xử ly hôn để Ngân hàng có căn cứ thu hồi nợ sau này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên. Quá trình giải quyết trình bày:

Ngày 05/12/2016, Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên có cho hai vợ chồng anh L và chị P vay T dụng theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016 số tiền là 900.000.000 đồng và hai vợ chồng có thế chấp thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m², địa chỉ tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013. Hiện nay dư nợ gốc là 840.000.000 đồng. Hợp đồng trên chưa đến hạn để thu hồi nợ. Ngày 9/4/2018 Ngân hàng có nhận được văn bản thỏa thuận của hai vợ chồng chuyển khoản nợ cho anh L trả toàn bộ và anh L được sở hữu tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nhưng phía ngân hàng có văn bản số 18/CV-NHCT.ĐB07 ngày 02/5/2018 không đồng ý với thỏa thuận này mà yêu cầu bà P và ông L phải cùng có trách nhiệm trả nợ theo đúng cam kết trong Hợp đồng số 901.

Ngày 10/5/2018, Tòa án thông báo cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên biết về việc chị P và anh L không đề nghị Tòa án ghi nhận và giải quyết đối với phần tài sản đất đang thế chấp và khoản nợ tại ngân hàng TMCP C Việt Nam, nên ngân hàng TMCP C không có ý kiến gì về vấn đề này.

*** Trong quá trình tố tụng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Theo đơn đề nghị của chị Vũ Thị X ngày 07/3/2018 (bút lục 228) và Biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2018 (bút lục 230) chị Vũ Thị X có khai chị và chị P là bạn thân từ nhỏ, chị chưa bao giờ vay tiền từ chị P, anh L. Chị P khẳng định

vợ chồng anh L cho rằng chị vay của vợ chồng anh L chị P 1.500.000.000 đồng là hoàn toàn bịa đặt không có căn cứ.

- Theo thư trả lời của bà Tạ Thị L2 ngày 18/4/2018 (bút lục 203) bà L2 khai có biết việc ông C cho anh L chị P vay 1.135.000.000 đồng để làm nhà. Bà L2 yêu cầu khi phân chia tài sản ly hôn anh L chị P phải trả lại số tiền trên.

- Theo đơn của anh Hoàng Trung T đề ngày 13/3/2018 (bút lục 121) và Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2018 (bút lục 138) anh T khai anh biết việc vợ anh là chị Ngô Thị L1 cho chị P vay số tiền 600.000.000 đồng và cho cho anh L chị P vay 106.000.000 đồng để chữa bệnh và vay 7.000.000 đồng để sửa nhà. Anh cũng đồng ý việc chị L1 rút yêu cầu không đề nghị anh L chị P trả khoản 7.000.000 đồng và 106.000.000 đồng.

*** Trong quá trình tố tụng người làm chứng trình bày:**

- Người làm chứng bà Trần Thị Tố U khai ngày 20/4/2016, ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 bán 01 mảnh đất thuộc quyền sở hữu của ông bà được 1.135.000.000 đồng. Số tiền này ông bà đã đưa cho anh Ngô Hồng L và chị Nguyễn Thị P vay để làm nhà.

Do người mua đất chưa nhận đủ giấy tờ chuyển nhượng nên đã trả làm 03 lần. Lần đầu tiên tôi thấy ông Ngô Minh C đưa 700 triệu đồng cho anh Ngô Hồng L, ông nói cho anh chị vay để làm nhà, sau khi anh L nhận số tiền 700 triệu ông C đã viết 01 giấy cho anh L, chị P vay tiền, có sự làm chứng của các anh em trong gia đình, trong đó có tôi ký làm chứng, với tổng số tiền anh L, chị P vay là toàn bộ số tiền mà ông bà bán đất được 1.135.000.000 đồng. Sau đó người mua đất tiếp tục trả nốt số tiền còn lại thành 2 lần, lần tiếp theo ông bà đưa cho anh chị 200 triệu; lần thứ 3 đưa số tiền còn lại là 235 triệu, ông gọi cả 2 anh chị ra đếm tiền ở chỗ bàn ghế sofa trong phòng khách của mình. Như vậy, số tiền anh L, chị P vay ông bà tổng cộng là 1.135.000.000 đồng.

- Người làm chứng bà Phạm Thị T3 trong quá trình giải quyết vụ án có văn bản trình bày ngày 23/4/2018 như sau (tại bút lục 154-155):

Bà T3 có trả tiền mua đất cho ông C và bà L2 giúp cho người mua đất của ông C và bà L2. Việc Chị P cho rằng số tiền 600.000.000 đồng trên là tiền chị L1 nhận từ ông bà Ngô Minh C và Tạ Thị L2 để chuyển vào tài khoản cho chị P. Sự việc này họ có chuyển số tiền trên cho nhau hay không thì tôi không biết, vì tôi không phải là người liên quan trong gia đình họ và tôi không được mời làm chứng.

Viện kiểm sát tham dự phiên tòa có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định pháp luật;

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh Ngô Hồng L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L về trách nhiệm nuôi con cụ thể: Chị P nuôi cháu Ngô Nhật A - sinh ngày 28/12/2007, còn anh L nuôi cháu Ngô Đức D - sinh ngày 25/10/2004, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai

3. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P; bị đơn anh Ngô Hồng L; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam như sau: Chị Nguyễn Thị P được sở hữu:

+ Căn nhà số C10 tại địa chỉ: tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH29725 ngày 11/01/2016.

+ Chị P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên tổng số nợ của 03 hợp đồng sau kể từ ngày 09/4/2018:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/05/2017.

Tổng dư nợ gốc đến thời điểm các đương sự thỏa thuận ngày 09/4/2018 là: 960.000.000 đồng.

+ Chị P có trách nhiệm trả cho anh Ngô Hồng L số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), đây là số tiền chênh lệch tài sản mà anh L được hưởng. Số tiền này chị P có trách nhiệm trả cho anh L chậm nhất là vào ngày 01/10/2018.

4. Chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Hồng L. Buộc chị Nguyễn Thị P phải trả cho anh Ngô Hồng L 1/2 số tiền 1.500.000.000 đồng. Anh L được hưởng 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2, buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L mỗi người phải trả cho ông C, bà L2 số tiền là 567.500.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T, buộc chị Nguyễn Thị P phải trả cho chị L1 và anh T số tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

7. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng TMCP C Việt nam - chi nhánh tại Điện Biên cụ thể: Đình chỉ giải quyết đối với:

+ Thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013.

+ Trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên. Theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 02/12/2016. Số tiền gốc còn phải trả là 840.000.000 đồng.

8. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Ngô Thị L1 đối với chị P và anh L phải có trách nhiệm trả 106.000.000đ anh L vay đi chữa bệnh và 7.000.000đ anh L, chị P vay nhờ chị L1 đưa cho anh Nguyễn Văn H (anh trai của chị P) để trả tiền làm trần nhà thạch cao.

9. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, bị đơn anh Ngô Hồng L chịu án phí DSST giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Ngô Minh C và chị Ngô Thị L1.

Vì các lẽ trên bản án sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26 (Tranh chấp về giao dịch dân sự); khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1, 2 Điều 92; điểm c khoản 2 Điều 217 (Rút yêu cầu khởi kiện); Điều 218; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1, 2 Điều 27; Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điều 55; khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 370 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Chuyển giao nghĩa vụ);

- Áp dụng khoản 5; 6 Điều 26; điểm a, d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh Ngô Hồng L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L về trách nhiệm nuôi con cụ thể: Chị P nuôi cháu Ngô Nhật A - sinh ngày 28/12/2007, còn anh L nuôi cháu Ngô Đức D - sinh ngày 25/10/2004, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai

3. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P; bị đơn anh Ngô Hồng L; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ngân hàng TMCP Đ Việt Nam như sau: Chị Nguyễn Thị P được sở hữu:

+ Căn nhà số C10 tại địa chỉ: tổ dân phố A6, phường M, thành phố P và thửa đất số C11, tờ bản đồ số 10; diện tích 109,1m²; địa chỉ tại tổ dân phố A6, phường M, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH29725 ngày 11/01/2016.

+ Chị P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên tổng số dư nợ gốc 960.000.000 đồng kể từ ngày 09/4/2018 của 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/05/2017.

+ Chị P có trách nhiệm trả cho anh Ngô Hồng L số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), đây là số tiền chênh lệch tài sản mà anh L được hưởng. Số tiền này chị P có trách nhiệm trả cho anh L chậm nhất là vào ngày 01/10/2018.

4. Chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị P trả 1/2 số tiền 1.500.000.000 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả cho anh Ngô Hồng L số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 đòi anh L và chị P số tiền 1.135.000.000 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L mỗi người phải trả cho ông C, bà L2 số tiền là 567.500.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T đòi số tiền 600.000.000 đồng. Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L mỗi người phải trả cho chị L1 và anh T số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nếu không thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh tại Điện Biên cụ thể: Đình chỉ giải quyết đối với:

+ Thừa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH23731 ngày 07/3/2013.

+ Trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên. Theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 02/12/2016.

8. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Ngô Thị L1 đối với chị P và anh L phải có trách nhiệm trả 106.000.000 đồng anh L vay đi chữa bệnh và 7.000.000 đồng anh L, chị P vay nhờ chị L1 đưa cho anh Nguyễn Văn H (anh trai của chị P) để trả tiền làm trần nhà thạch cao.

9. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị P chịu tổng số án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 75.775.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 56.235.000 đồng mà chị Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai số AA/2010/02680 ngày 22/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Chị P phải nộp tiếp là 19.540.000 đồng.

- Anh Ngô Hồng L phải chịu tổng án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 41.775.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà anh Ngô Hồng L đã nộp theo biên lai số AA/2010/02678 ngày 05/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Anh L phải nộp tiếp là 41.475.000 đồng.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 23.025.000 đồng theo biên lai số AA/2010/02645 ngày 23/03/2018 cho ông Ngô Minh C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 16.120.000 đồng theo biên lai số AA/2010/02684 ngày 06/03/2018 cho chị Ngô Thị L1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền được yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của Luật thi hành án dân sự của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát.

* Ngày 10/7/2018 nguyên đơn chị Nguyễn Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại một phần các nội dung sau:

- **Về tố tụng:** Việc thụ lý yêu cầu và giải quyết yêu cầu vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; việc điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; việc xem xét đánh giá chứng cứ phiến diện, không khách quan. Cụ thể:

+ Tại phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về buộc nguyên đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bị đơn số tiền 750.000.000 đồng trong khoản nợ thu về và chịu án phí về phần nghĩa vụ của mình trong khi tôi không đề nghị giải quyết vì chưa đến hạn; Tòa án không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng vẫn giải quyết trong bản án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trái với Điều 195 BLTTDS quy định về (Thụ lý vụ án) và Điều 202 BLTTDS năm 2015 về (Thụ lý yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập); khoản 1 Điều 146 của BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

+ Tại phiên tòa theo yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tôi đề nghị HĐXX mở phai ghi âm đã giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, HĐXX không cho mở nghe băng ghi âm là vi phạm Điều 255 của BLTTDS năm 2015.

+ Ngày 09/5/2018, hai vợ chồng có đơn rút một phần yêu cầu và đề nghị Tòa án đình chỉ về quyền hưởng tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với thửa đất số 181 và nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng C. Tuy nhiên, do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý với thỏa thuận và có văn bản đề nghị hai vợ chồng cùng trả nợ. Nhưng do Tòa án chưa ra quyết định đình chỉ đối với yêu

cầu của tôi và bị đơn, nên ngày 24/5/2018, tôi đã gửi đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn có yêu cầu hai người cùng có nghĩa vụ trả nợ nhưng Tòa án không giải quyết mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu trên là không giải quyết triệt để trong vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên.

- Về nội dung

+ Đối với phần quyết định chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi tôi trả $\frac{1}{2}$ số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền này buộc tôi phải trả cho anh Ngô Hồng L 750.000.000 đồng.

Tôi không đồng ý bởi lẽ đây là khoản nợ chung được thu về. Số tiền trên vợ chồng tôi cho chị Vũ Thị X ở tại tổ A4, phường M, thành phố P vay số tiền 1,6 tỷ. Ngày 19/01/2017, chị X đã trả cho vợ chồng tôi được 100 triệu tiền gốc và lãi phát sinh thông qua Ngân hàng. Do vậy số tiền chị X đã vay được trừ đi số tiền chị X đã trả cho chúng tôi vào Ngân hàng nên số nợ hiện còn 1,5 tỷ. Khi cho vay cả hai vợ chồng cùng thống nhất. (Điều này được anh L thừa nhận tại biên bản thỏa thuận tháng 11/2017 đã được anh L đưa vào bản tự khai ngày 06/2/2018, trong biên bản ghi lời khai tại tòa ngày 27/2/2018 và ngày 16/4/2018). Mặc dù chị X có văn bản gửi Tòa án không công nhận có khoản vay này. Tuy nhiên, do hai vợ chồng đều xác định đã cho chị X vay. Việc chị X nộp tiền để trả tiền gốc và lãi cho chúng tôi là có thật. Tại phiên tòa anh L xác nhận và chấp nhận việc chị X trả tiền vào Ngân hàng Đ và cũng chỉ yêu cầu giải quyết khoản tiền là 1,5 tỷ. Điều đó chứng tỏ việc vợ chồng tôi cho chị X vay là có căn cứ cần được chấp nhận. Trước khi xảy ra mâu thuẫn anh L vẫn thống nhất cùng tôi đến hạn mới đòi. Tuy nhiên khi sự việc mâu thuẫn xảy ra anh L liên tục thay đổi lời khai từ công nhận sang không công nhận việc cho chị X vay. Về phần tôi do chưa đến hạn nên tôi không đề nghị giải quyết, nhưng nếu anh L cứ yêu cầu giải quyết số tiền này thì anh L phải khởi kiện yêu cầu chị X, anh Phạm Minh T2 trả cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền thì mới đúng quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho các bên. Việc anh L yêu cầu giải quyết thì anh L phải có nghĩa vụ chứng minh chứ không phải tôi. Tuy nhiên, Tòa căn cứ vào việc do chị X không thừa nhận; Tôi không có căn cứ giao nộp việc cho chị X vay; Tôi là người quản lý số tiền vay và điều tiết số tiền vay nên buộc tôi phải trả cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền này là không khách quan, phiến diện, không có căn cứ, không phù hợp với thực tế gây thiệt hại đến quyền lợi của tôi.

+ Đối với phần quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 buộc tôi và anh L mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông bà $\frac{1}{2}$ số tiền 1.135.000.000 đồng = 567.500.000 đồng. Tôi không đồng ý bởi lẽ: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tôi luôn khẳng định số tiền 600.000.000 đồng chị Ngô Thị L1 chuyển vào tài khoản của tôi ngày 28/02/2017 là tiền của ông bà nhờ chuyển. Do vậy, tôi mới kê khai tổng cộng số tiền nhận từ ông bà là 1.135.000.000 đồng. Đến nay do ông không thừa nhận số tiền này là nhờ chị L1 chuyển thì tôi chỉ có nghĩa vụ trả cho ông bà $\frac{1}{2}$ số tiền 535.000.000 đồng = 267.500.000 đồng. Còn đối với số tiền 600.000.000 đồng, anh L là người trực tiếp nhận từ ông bà, anh L không có căn cứ chứng minh đã đưa cho tôi số tiền trên để làm nhà (anh L thừa nhận tại phiên tòa) nên anh L có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền trên. Tôi chỉ sử dụng 600.000.000 đồng do chị Ngô Thị L1 chuyển vào tài khoản của tôi ngày 28/02/2017 cùng với số tiền 535.000.000 đồng hai vợ chồng nhận trực tiếp từ ông bà để làm nhà. Chứng từ giao dịch rút tiền, chuyển khoản để mua nguyên vật liệu làm nhà từ số tiền chị L1 chuyển tôi đã giao nộp cho Tòa án và được Tòa chấp nhận.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm đánh đồng cho rằng do tôi và anh L thừa nhận đã nhận tiền của ông bà để quyết định buộc có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau là không có căn cứ như trên tôi đã nêu đó là: Việc tôi và anh L khai nhận tiền từ ông bà hoàn toàn khác nhau, tôi chỉ nhận trực tiếp của ông bà cùng anh L 02 lần = 535.000.000 đồng, còn 600.000.000 đồng tôi vẫn khẳng định do ông bà nhờ chị L1 chuyển tiền vào tài khoản của tôi. Về phía anh L thừa nhận việc nhận cùng tôi 535.000.000 đồng, còn lần đầu tiên do anh L nhận trực tiếp từ ông bà. Do ông bà không thừa nhận việc nhờ chị L1 chuyển tiền cho tôi và Tòa án đã buộc tôi phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền cho L1 nên số tiền anh L nhận từ ông bà anh L chịu trách nhiệm phải trả không liên quan đến tôi và ông C, bà L2 cũng không có căn cứ đã đưa cho tôi số tiền trên.

+ Về án phí:

Tôi không đồng ý chịu án phí đối với nghĩa vụ phải trả cho anh L số tiền 750.000.000 đồng vì Tòa chưa thụ lý do vi phạm tố tụng và do tôi không chấp nhận về nội dung.

Tôi không chấp nhận phải chịu phần án phí đối với phần nghĩa vụ trả ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 số tiền 300.000.000 đồng nằm trong số tiền Tòa quyết định nghĩa vụ của tôi là 567.500.000 đồng. Lý do số tiền trên anh L nhận trực tiếp từ bố mẹ thì anh L phải chịu trách nhiệm.

Chị P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

- Hủy một phần bản án sơ thẩm xét xử ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với phần quyết định số 04 về buộc tôi có nghĩa vụ phải trả cho anh L số tiền 750.000.000 đồng và tiền án phí tôi phải chịu đối với yêu cầu này.

- Hủy một phần bản án sơ thẩm xét xử ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với phần quyết định số 07 về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung là thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15, tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P đã được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BG 021440 ngày 07/8//2013 và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 840.000.000 đồng.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nội dung theo hướng: Không buộc tôi phải chịu trách nhiệm trả cho ông Ngô Minh C và bà Tạ Thị L2 ½ số tiền 600.000.000 đồng và tiền án phí do anh L là người trực tiếp nhận không liên quan đến tôi.

* Ngày 11/7/2018 anh Ngô Hồng L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng về nội dung không buộc anh L phải trả cho cô Ngô thị L1 ½ số tiền 600.000.000 đồng. Vì cô P nhận khoản tiền này từ cô L1 bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng ngày 28/02/2017 và sử dụng vào mục đích riêng, nên không có căn cứ là nợ chung của vợ chồng như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn đề nghị bổ sung yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết xét xử Tòa án thực hiện đúng thẩm quyền, đã tuân thủ đúng các quy định tố tụng. Các đương sự được bảo đảm quyền và lợi ích theo quy định tố tụng.

Về nội dung vụ án xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trong việc thụ lý, áp dụng pháp luật về tố tụng cụ thể: Về yêu cầu xin ly hôn và giải quyết con chung anh L đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ra quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện vụ án đã chấm dứt nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thay đổi tư cách tố tụng bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị

đơn đề Tòa giải quyết vụ án mà không yêu cầu các đương sự làm đơn khởi kiện và thụ lý vụ án theo quy định tố tụng là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Nguyên đơn Nguyễn Thị P yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15, tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P đã được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BG 021440 ngày 07/8//2013 và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 840.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết chị P và anh L đã rút yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án chưa có quyết định đình chỉ giải quyết. Chị P yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu này nhưng tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị P là vi phạm nghiêm trọng tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Từ các chứng cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 308, 310 BLTTDS hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, phân chia trách nhiệm trả nợ giữa chị P và anh L”. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

[1] Về áp dụng pháp luật.

- Chị P yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Minh C và chị Ngô Thị L1 có yêu cầu độc lập yêu cầu chị P và anh L trả khoản tiền vay. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điều: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1, 2 Điều 92, Điều 218; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 370 của Bộ Luật Dân sự; khoản 5 và 6 Điều 26, điểm a và d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền đúng trình tự tố tụng.

- Anh L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về ly hôn và giao con chung. Tòa án đã đình chỉ vụ án và chưa tiến hành thụ lý lại yêu cầu xin ly hôn và giao con chung của chị P và anh L nhưng áp dụng khoản 1, 2 Điều 27; Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điều 55; khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án là không đúng quy định tố tụng.

Chị L1 thay đổi yêu cầu khởi kiện Tòa án áp dụng điểm c khoản 2 Điều 217 BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là không đúng tố tụng.

Anh L và chị P thỏa thuận rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử chị P yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Tòa án áp dụng điểm c khoản 2 Điều 217 BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là không đúng tổ tụng.

[2] Xét kháng cáo thấy:

[2.1] Xét thời hạn và phạm vi kháng cáo:

Ngày 10/7/2018 nguyên đơn Nguyễn Thị P kháng cáo. Ngày 11/7/2018 anh Ngô Hồng L kháng cáo bản án sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ là đúng người có quyền kháng cáo trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 BLTTDS. Về phạm vi nội dung kháng cáo anh L và chị P kháng cáo các nội dung bản án sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo Việc thụ lý yêu cầu và giải quyết yêu cầu vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; việc điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ:

[2.2.1] Kháng cáo của chị Nguyễn Thị P thấy yêu cầu: Hủy một phần bản án sơ thẩm xét xử ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với điểm 04 phần quyết định về buộc chị P có nghĩa vụ phải trả cho anh L số tiền 750.000.000 đồng và tiền án phí chị P phải chịu đối với yêu cầu này.

Trong đơn đề nghị và bản khai của anh L anh và chị có 1.500.000.000 đồng cho chị Vũ Thị X vay Anh yêu cầu chị P phải có trách nhiệm đòi chị X và trả cho Anh 750.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là yêu cầu độc lập của anh L yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Căn cứ vào các tài liệu hồ sơ vụ án thấy cấp sơ thẩm không thông báo cho anh L thực hiện các quy định thụ lý yêu cầu độc lập mà vẫn thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử là vi phạm Điều 195 Điều 202 BLTTDS vì vậy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng về thụ lý yêu cầu độc lập trong việc giải quyết yêu cầu chia 1.500.000.000 đồng.

[2.2.2] Kháng cáo của chị Nguyễn Thị P thấy yêu cầu: Hủy một phần bản án sơ thẩm xét xử ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với phần điểm “07 quyết định về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung là thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15, tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P đã được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BG 021440 ngày 07/8//2013

và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 840.000.000 đồng”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu Chị P về chia khối tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15, tại tổ dân phố A3, phường T, thành phố P đã được UBND thành phố cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BG 021440 ngày 07/8//2013 và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền 840.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải anh và chị thỏa thuận rút yêu cầu này. Tòa án chưa ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Ngày 23/5/2018 chị P có đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục đưa việc giải quyết Quyền sử dụng đất thửa đất số C12, tờ bản đồ số 15; diện tích 113,8m²; địa chỉ tại tổ dân phố số A3, phường T, thành phố P đang thế chấp trong Ngân hàng TMCP C và đề nghị Tòa án giải quyết đối với trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam - chi nhánh Điện Biên (Theo hợp đồng số 901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016). Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị P không rút yêu cầu này. Cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị P là vi phạm tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Từ các chứng cứ nêu trên đủ chứng cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị P.

[3] Xét các nội dung của vụ án liên quan đến nội dung kháng cáo của anh L và chị P thấy:

[3.1] Anh L rút toàn bộ yêu cầu xin ly hôn và giao con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ yêu cầu giải quyết vụ án số 01/QĐ-TA ngày 27/01/2018. Căn cứ vào quyết định đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn thì vụ án kiện xin ly hôn và giao con chung đã chấm dứt Tòa án không tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện. Nhưng chị P không rút yêu cầu về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 217, Điều 244, Điều 245 BLTTDS bị đơn chị Nguyễn Thị P trở thành nguyên đơn, nguyên đơn anh Ngô Hồng L trở thành bị đơn về yêu cầu độc lập chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ. Nhưng cấp sơ thẩm đã xác định chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn và giao con chung nên đã thay đổi tư cách tố tụng cả yêu cầu xin ly hôn và giao con chung mà không yêu cầu chị P làm đơn xin ly hôn và tiến hành thụ lý vụ kiện xin ly hôn theo quy định tố tụng vì vậy yêu cầu xin ly hôn và giao con chung của chị P và anh L chưa được tòa cấp sơ thẩm thụ lý mà vẫn tiến hành thu thập chứng cứ, hòa giải, xét xử là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[3.2] Chị Ngô Thị L1 có yêu cầu độc lập buộc chị P và anh L phải trả chị 713.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ kiện chị L1 thay đổi yêu cầu khởi kiện. Chị không yêu cầu anh L và chị P trả 113.000.000 đồng gồm 106.000.000 đồng tiền vay chữa bệnh và 7.000.000 đồng tiền vay sửa nhà. Chị L1 còn yêu cầu chị P và anh L phải trả 600.000.000 đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi nếu không vượt quá yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập. Cấp sơ thẩm xác định chị L1 đã rút một phần yêu cầu khởi kiện và tuyên trong bản án “Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Ngô Thị L1 đối với chị P và anh L phải có trách nhiệm trả 106.000.000 đồng anh L vay đi chữa bệnh và 7.000.000 đồng anh L, chị P vay nhờ chị L1 đưa cho anh Nguyễn Văn Hùng (anh trai của chị P) để trả tiền làm trần nhà thạch cao”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS là xác định và áp dụng không đúng quy định Điều 217 về đình chỉ giải quyết vụ án và Điều 244 xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của BLTTDS.

Từ các chứng cứ được chứng minh trên thấy trong quá trình thụ lý, giải quyết xét xử cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Căn cứ vào Điều 308, 310 BLTTDS hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Căn cứ vào Điều 148 BLTTDS và nghị quyết số 326/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, phân chia trách nhiệm trả nợ khi ly hôn” giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị P - Sinh năm 1979. Trú tại tổ A1, thị trấn B, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N - Sinh năm 1966. Luật sư, Văn phòng luật sư A1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên. Trụ sở văn phòng: Số nhà C1, tổ A2, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: C4, xã H, huyện Y, tỉnh Điện Biên.

*** Bị đơn:** Anh Ngô Hồng L - Sinh năm 1969. Trú tại A1, thị trấn B, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Ông Ngô Minh C - Sinh năm 1936. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Chị Ngô Thị L1 - Sinh năm 1978. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thị L1: Anh Hoàng Trung T, sinh năm 1974. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Đại D - Giám đốc chi nhánh tại Điện Biên. Địa chỉ: Số C4, đường V, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Theo văn bản ủy quyền số: 8695/QĐ-BIDV ngày 28/10/2016.

- Ngân hàng TMCP C Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền ông Lã Văn V - Giám đốc chi nhánh tại Điện Biên. Địa chỉ: Số C5, đường N, phường K, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Theo văn bản ủy quyền số: 499/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 26/5/2017.

- Bà Tạ Thị L2 - Sinh năm 1947. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Bà Vũ Thị T1 - Sinh năm 1978. Trú tại đối diện số nhà C6, tổ A4, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Bà Vũ Thị X - Sinh năm 1976. Trú tại số nhà C7, tổ A4, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Ông Phạm Minh T2. Trú tại: Số nhà C8, tổ dân phố A5, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Anh Hoàng Trung T - sinh năm 1974. Trú tại số nhà C3, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Người làm chứng:

- Bà Phạm Thị T3. Trú tại: Số nhà C9, đường C, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Bà Trần Thị Tố U. Trú tại số nhà C2, tổ dân phố A3, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án xử công khai, Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2018)./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CC THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quàng Văn Liêm